

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 65

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tuấn Anh	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế
Ông Chester Gorski	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2017 đến ngày 19/5/2017)
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 28/2/2017)
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 3/7/2017)
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch (đến ngày 2/7/2017)
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch (từ ngày 3/7/2017)
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Ông Ashish Sharma	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Ông Dương Đức Hùng	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu
	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (từ ngày 19/6/2017)
	Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 26/7/2017)
	Giám đốc Chiến lược cao cấp (từ ngày 19/7/2017)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

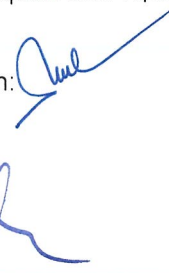
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:  

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60899747/19428498-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc	5	2.872.546	2.956.707
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	7.043.909	2.533.782
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	20.943.265	21.291.464
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	8.507.684	8.751.532
Cho vay các TCTD khác	7.2	12.435.581	12.539.932
Chứng khoán kinh doanh	8	8.180.961	7.979.220
Chứng khoán kinh doanh		8.187.711	7.990.505
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(6.750)	(11.285)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	60.048	-
Cho vay khách hàng		130.009.155	141.167.185
Cho vay khách hàng	9	131.733.446	142.664.738
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.724.291)	(1.497.553)
Chứng khoán đầu tư	11	47.174.076	44.621.755
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		39.667.525	37.522.200
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.636.755	8.560.113
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(130.204)	(1.460.558)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.188.452	2.758.440
Đầu tư vào công ty con		2.181.412	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác		11.424	581.412
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(4.384)	(4.384)
Tài sản cố định	13	1.455.483	1.562.230
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>500.270</i>	<i>564.752</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.477.104	1.477.492
Hao mòn tài sản cố định		(976.834)	(912.740)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>955.213</i>	<i>997.478</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.402.277	1.405.275
Hao mòn tài sản cố định		(447.064)	(407.797)
Tài sản có khác	14	11.902.541	10.078.215
Các khoản phải thu		7.572.234	6.947.250
Các khoản lãi, phí phải thu		5.189.018	3.977.330
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	17.626
Tài sản Có khác		522.207	612.596
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(1.380.918)	(1.476.587)
TỔNG TÀI SẢN		231.830.436	234.948.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.000.000	1.447.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	21.427.416	25.932.103
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	15.278.585	15.573.511
Vay các TCTD khác	16.2	6.148.831	10.358.592
Tiền gửi của khách hàng	17	173.522.100	174.149.315
Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác	18	-	67.892
Phát hành giấy tờ có giá	19	10.400.418	10.429.135
Các khoản nợ khác	20	5.163.328	4.528.537
Các khoản lãi, phí phải trả		2.890.983	2.198.103
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.272.345	2.330.434
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		211.513.262	216.554.952
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.878.079	8.878.079
Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
Các quỹ dự trữ		4.996.421	4.996.445
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19.557)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		6.462.231	4.519.522
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	20.317.174	18.394.046
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		231.830.436	234.948.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>30/6/2017</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2016</u> <u>triệu đồng</u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	5.616	6.547
Cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	3.699.491	1.895.364
- Cam kết bán ngoại tệ	2.562.330	598.543
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.077.890	52.521.119
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.001.875	9.651.241
Bảo lãnh khác	9.573.300	11.731.082
Các cam kết khác	32.964.671	23.848.679
	<u>91.885.173</u>	<u>100.252.575</u>

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.803.463	7.792.679
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.433.140)	(3.595.169)
Thu nhập lãi thuần		4.370.323	4.197.510
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.218.065	906.992
Chi phí hoạt động dịch vụ		(295.164)	(238.479)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	922.901	668.513
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	119.183	87.738
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	279.665	36.797
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	49.912	152.598
Thu nhập từ hoạt động khác		808.909	510.803
Chi phí hoạt động khác		(88.003)	(221.415)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	720.906	289.388
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	355.192	162.789
Tổng thu nhập hoạt động		6.818.082	5.595.333
Chi phí hoạt động	31	(2.014.117)	(1.780.963)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.803.965	3.814.370
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.375.579)	(2.502.608)
Tổng lợi nhuận trước thuế		2.428.386	1.311.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(468.051)	(230.101)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.3	(17.626)	-
Chi phí thuế TNDN		(485.677)	(230.101)
Lợi nhuận sau thuế		1.942.709	1.081.661

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.591.775	6.497.693
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.740.260)	(3.194.764)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		922.901	668.513
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		481.411	270.414
Thu nhập khác		482.388	206.098
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	238.518	83.290
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.217.117)	(1.584.761)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(390.042)	(166.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.369.574	2.780.234
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(322.647)	(3.099.383)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.419.173)	(1.410.209)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(60.048)	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		10.931.292	(15.729.992)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(3.611.872)	(2.909.546)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(556.806)	3.248.129
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(447.970)	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.504.687)	11.013.552
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(627.215)	8.164.012
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(36.881)	(134.501)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		-	(336.421)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(67.892)	53.626
Tăng khác về công nợ hoạt động		208.922	195.392
Chi từ các quỹ		(24)	(125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.854.573	1.834.768
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(13.499)	(793.490)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		460	301
Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(201)	(791)
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		925.180	17.100
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	162.789
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động đầu tư		911.940	(614.091)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
<i>Thuyết minh</i>		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	8.164	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.164	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.774.677	1.220.677
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(19.557)	10.305
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	14.012.122	12.705.564
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	17.767.242	13.936.546

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.878.078.710.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.878.078.710.000 đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 7.537 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.326 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND) và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4.2 Các chính sách kế toán mới ban hành

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Ngân hàng đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.4 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8.3 Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên lý suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4.6.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.9 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.11 Các khoản đầu tư dài hạn

4.11.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.11.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được phản ánh theo giá gốc.

4.11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

4.12.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

4.13 Tài sản cố định vô hình

4.13.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

4.13.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- ▶ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- ▶ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

4.13.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.14 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 22.3.

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.17.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.18.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.18.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.18.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.18.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo cơ sở dự chi.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.22 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các cam kết và nợ tiềm ẩn (tiếp theo)

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Các công cụ tài chính phái sinh

4.23.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.23.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.23.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.24 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.26.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.26.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.26.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.339.111	2.187.534
Tiền mặt bằng ngoại tệ	481.063	733.126
Vàng tiền tệ	52.372	36.047
	2.872.546	2.956.707

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- <i>Bằng VND</i>	7.042.502	1.744.833
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.407	788.949
	7.043.909	2.533.782

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>30/6/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.617.443	1.329.649
- Bằng VND	1.032.992	43.187
- Bằng ngoại tệ	1.584.451	1.286.462
Tiền gửi có kỳ hạn	5.890.241	7.421.883
- Bằng VND	5.172.449	6.059.104
- Bằng ngoại tệ	717.792	1.362.779
	8.507.684	8.751.532

Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn từ 3 ngày đến 3 tháng, lãi suất từ 1,20%/năm đến 5,20%/năm.

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bằng VND	9.610.933	8.624.954
Bằng ngoại tệ	2.824.648	3.914.978
	12.435.581	12.539.932

Các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 2,25%/năm đến 6,00%/năm.

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

Nhóm nợ	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.325.822	19.961.815

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	8.187.711	7.990.505
- Trái phiếu Chính phủ	6.852.822	5.823.972
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	734.889	960.155
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	734.889	960.155
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	600.000	1.206.378
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(6.750)	(11.285)
Trong đó: Dự phòng chung chứng khoán nợ	(6.750)	(11.285)
	8.180.961	7.979.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2017	11.285
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(4.535)
Tại ngày 30/06/2017	6.750

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2016	9.105
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	282
Tại ngày 30/06/2016	9.387

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
- Đã niêm yết	7.587.711	6.784.127
- Chưa niêm yết	600.000	1.206.378
	8.187.711	7.990.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	130.407.129	141.252.001
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	925.116	1.038.376
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	387.570	362.158
Các khoản trả thay khách hàng	2.166	2.166
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	11.485	10.037
	131.733.446	142.664.738

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	126.132.384	95,75	138.254.538	96,91
Nợ cần chú ý	2.886.132	2,19	2.164.639	1,52
Nợ dưới tiêu chuẩn	408.638	0,31	396.736	0,28
Nợ nghi ngờ	779.034	0,59	473.808	0,33
Nợ có khả năng mất vốn	1.527.258	1,16	1.375.017	0,96
	131.733.446	100,00	142.664.738	100,00

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02/2013/TT-BTC và Quyết định 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	406.949	750.020
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	939	1.033
	407.888	751.053

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/6/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	32.036.846	24,32	35.640.369	24,98
Nợ trung hạn	52.623.851	39,95	62.485.917	43,80
Nợ dài hạn	47.072.749	35,73	44.538.452	31,22
	131.733.446	100,00	142.664.738	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3. Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	72.779.700	55,25	81.522.178	57,14
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	80.936	0,06	66.167	0,05
Khai khoáng	914.623	0,69	1.528.042	1,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.405.338	11,70	16.793.775	11,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.502.091	1,14	1.270.437	0,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	36.732	0,03	24.549	0,02
Xây dựng	7.921.093	6,01	7.329.029	5,14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.907.111	7,52	10.798.437	7,57
Vận tải kho bãi	4.398.072	3,34	6.045.594	4,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.633.048	1,24	2.370.756	1,66
Thông tin và truyền thông	1.451.907	1,10	894.777	0,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.091.500	3,87	3.911.569	2,74
I hoạt động kinh doanh bất động sản	18.470.968	14,02	24.732.046	17,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	159.137	0,12	161.191	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	446.836	0,34	462.050	0,32
Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm Xã hội bắt buộc	2.653	0,00	-	0,00
Giáo dục và đào tạo	76.631	0,06	31.624	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	73.361	0,06	97.574	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	49.407	0,04	80.563	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	4.958.473	3,76	4.285.579	3,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	199.783	0,15	638.419	0,45
Cho vay cá nhân	58.953.746	44,75	61.142.560	42,86
	131.733.446	100,00	142.664.738	100,00

9.4. Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	72.779.700	55,25	81.522.178	57,14
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.146.792	2,39	3.795.377	2,66
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	26.926.807	20,44	32.321.234	22,66
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	587.931	0,45	283.305	0,20
Công ty cổ phần khác	39.116.321	29,70	41.770.658	29,27
Doanh nghiệp tư nhân	488.812	0,37	881.741	0,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.835.597	1,39	1.701.518	1,19
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	27.339	0,02	31.547	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	517.385	0,39	422.558	0,30
Khác	132.716	0,10	314.240	0,22
Cho vay cá nhân	58.953.746	44,75	61.142.560	42,86
	131.733.446	100,00	142.664.738	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	977.332	1.003.508
Dự phòng cụ thể	746.959	494.045
	1.724.291	1.497.553

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	494.045	1.003.508	1.497.553
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	892.211	198.221	1.090.432
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	(58.731)	(224.397)	(283.128)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(580.566)		(580.566)
Tại ngày 30/6/2017	746.959	977.332	1.724.291

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2016	411.183	759.951	1.171.134
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	3.099.423	247.940	3.347.363
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (<i>Thuyết minh 32</i>)	(87.782)	(87.649)	(175.431)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.909.546)	-	(2.909.546)
Tại ngày 30/6/2016	513.278	920.242	1.433.520

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	39.667.525	37.522.200
- Chứng khoán nợ	39.667.525	37.522.200
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.636.755	8.560.113
- Trái phiếu đặc biệt VAMC	-	2.922.058
- Chứng khoán nợ khác	7.636.755	5.638.055
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(130.204)	(1.460.558)
	47.174.076	44.621.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	39.667.525	37.522.200
Trái phiếu Chính phủ	18.944.728	15.483.278
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15.109.849	14.858.053
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	9.899.726	10.156.005
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	5.612.948	7.180.869
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(79.136)	(76.996)
Dự phòng chung	(72.856)	(76.996)
Dự phòng cụ thể	(6.280)	-
	39.588.389	37.445.204

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	7.636.755	5.638.055
Trái phiếu Chính phủ	570.554	571.803
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.030.001	30.001
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	5.036.200	5.036.251
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(51.068)	(16.022)
Dự phòng chung	(45.272)	(16.022)
Dự phòng cụ thể	(5.796)	-
	7.585.687	5.622.033

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	2.922.058
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(1.367.540)
	-	1.554.518

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Phân loại	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.075.399	15.409.449
Nợ cần chú ý	230.000	-
	16.305.399	15.409.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	118.128	93.018
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	12.076	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	-	1.367.540
	130.204	1.460.558

(*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	57.900	12.076	69.976
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(32.790)	-	(32.790)
Tại ngày 30/6/2017	118.128	12.076	130.204

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2016	106.785	-	106.785
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(7.001)	-	(7.001)
Tại ngày 30/6/2016	99.784	-	99.784

(**) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.367.540	1.021.983
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	1.743.194	243.345
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(79.428)	-
Số dư phòng đã sử dụng	(3.031.306)	-
Số dư cuối kỳ	-	1.265.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con	2.181.412	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác	11.424	581.412
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.384)	(4.384)
	2.188.452	2.758.440

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2017		31/12/2016	
Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng		Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	100	1.000.000	100	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100	410.000	100	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	100	40.000	100	40.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	100	731.412	100	731.412
		2.181.412		2.181.412

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam (*)	0,00	417	2,08	570.405
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	7,79	1.040	7,79	1.040
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		11.424		581.412

(*) Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện bán 25.560.000 cổ phần tại Tổng Công ty Hàng không Vietnam theo hình thức khớp lệnh trên sàn Upcom. Ngân hàng thu được khoản lãi ròng từ bán cổ phần 355.192 triệu đồng (Thuyết minh số 30).

12.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	4.384	4.079
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31)	-	305
Số dư cuối kỳ	4.384	4.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Tăng trong kỳ	-	1.776	-	-	1.776
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.091)	-	-	(2.091)
Biến động khác	-	(73)	-	-	(73)
Số dư cuối kỳ	241.177	1.096.207	137.870	1.850	1.477.104
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Khấu hao trong kỳ	4.479	54.866	6.677	96	66.118
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.951)	-	-	(1.951)
Biến động khác	404	(557)	80	-	(73)
Số dư cuối kỳ	26.736	872.503	76.196	1.399	976.834
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	219.324	276.450	68.431	547	564.752
Tại ngày cuối kỳ	214.441	223.704	61.674	451	500.270

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	103.342	1.064.200	130.880	2.285	1.300.707
Mua trong năm	138.043	40.250	8.314	-	186.607
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(6.107)	(1.324)	(90)	(7.729)
Biến động khác	-	(1.748)	-	(345)	(2.093)
Số dư cuối năm	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.783	703.844	57.799	1.547	778.973
Khấu hao trong năm	6.278	122.631	12.712	214	141.835
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(5.420)	(1.072)	(88)	(6.788)
Biến động khác	-	(910)	-	(370)	(1.280)
Số dư cuối năm	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	87.559	360.356	73.081	738	521.734
Tại ngày cuối năm	219.324	276.450	68.431	547	564.752

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	346.461	278.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Mua trong kỳ	11.723	-	-	11.723
Thanh lý nhượng bán	(14.721)	-	-	(14.721)
Số dư cuối kỳ	786.749	613.480	2.048	1.402.277
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	401.061	6.548	188	407.797
Hao mòn trong kỳ	48.004	5.945	39	53.988
Thanh lý nhượng bán	(14.721)	-	-	(14.721)
Số dư cuối kỳ	434.344	12.493	227	447.064
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	388.686	606.932	1.860	997.478
Tại ngày cuối kỳ	352.405	600.987	1.821	955.213

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	632.930	19.962	2.048	654.940
Mua trong năm	156.817	593.518	-	750.335
Số dư cuối năm	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	317.242	341	110	317.693
Hao mòn trong năm	83.630	6.207	78	89.915
Biến động khác	189	-	-	189
Số dư cuối năm	401.061	6.548	188	407.797
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	315.688	19.621	1.938	337.247
Tại ngày cuối năm	388.686	606.932	1.860	997.478

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	165.953	34.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản phải thu	7.572.234	6.947.250
Các khoản phải thu nội bộ	20.494	64.594
Các khoản phải thu bên ngoài	7.551.740	6.882.656
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	655.337	676.297
- Đặt cọc mua đất (ii)	550.000	-
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.050	20.050
- Trả trước cho người bán	76.301	59.091
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch hàng hóa trên thị trường tương lai	81.682	74.000
- Xây dựng cơ bản dở dang và ứng trước mua sắm TSCĐ	148.320	132.603
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)	2.857.226	3.488.943
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iv)	2.914.101	2.189.972
- Phải thu từ Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") (v)	-	68.149
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	248.723	173.551
Các khoản lãi, phí phải thu	5.189.018	3.977.330
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (vi)	-	17.626
Tài sản Có khác	522.207	612.596
- Vật liệu	17.761	18.865
- Chi phí trả trước	462.466	477.707
- Tài sản Có khác	41.980	116.024
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (vii)	(1.380.918)	(1.476.587)
	11.902.541	10.078.215

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc để mua quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng, khai thác sử dụng làm trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank.
- (iii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (iv) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,00% đến 7,50% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 1 tháng đến 18 tháng.
- (v) Phải thu từ VAMC là khoản phải thu liên quan đến nghiệp vụ tất toán trước hạn các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Ngân hàng chưa nhận lại một số khoản nợ do các thủ tục mua lại quyền chủ nợ chưa hoàn thiện. Số phải thu này tương ứng với dư nợ còn lại của các khoản nợ sẽ được mua về sau khi tất toán trái phiếu VAMC. Trong năm 2017, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu VAMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(vi) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.626	(17.626)	-

(vii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm và phải thu từ hợp đồng bán nợ:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	1.339.651	1.435.143
- Dự phòng chung	17.887	22.242
- Dự phòng cụ thể	1.321.764	1.412.901
Dự phòng rủi ro khác	41.267	41.444
	1.380.918	1.476.587

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.476.587	2.586.740
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 32)	(91.252)	(922.589)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 32)	(4.239)	9.920
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 31)	(178)	(893)
Số dư cuối kỳ	1.380.918	1.673.178

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.000.000	-
Vay khác từ Ngân hàng Nhà nước	-	1.447.970
	1.000.000	1.447.970

Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bằng VND có thời hạn 2 tháng, lãi suất 3,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.033.709	451.710
- Bằng VND	1.033.110	451.119
- Bằng ngoại tệ	599	591
Tiền gửi có kỳ hạn	14.244.876	15.121.801
- Bằng VND	10.774.800	10.982.500
- Bằng ngoại tệ	3.470.076	4.139.301
	15.278.585	15.573.511

16.2 Vay các TCTD khác

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bằng VND	4.957.640	6.819.013
Bằng ngoại tệ	1.191.191	3.539.579
	6.148.831	10.358.592

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	33.106.716	36.371.200
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.996.864	31.572.393
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.109.852	4.798.807
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	137.059.866	134.209.438
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	128.481.351	126.114.352
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.578.515	8.095.086
Tiền ký quỹ	3.355.518	3.568.677
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.211.261	3.405.369
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	144.257	163.308
	173.522.100	174.149.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2017 triệu đồng	%	31/12/2016 triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	48.553.873	27,99	62.363.207	35,81
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	5.807.763	3,35	6.186.670	3,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	18.395.346	10,60	23.719.606	13,63
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	516.129	0,30	585.640	0,34
Công ty cổ phần khác	19.686.878	11,35	27.086.876	15,55
Doanh nghiệp tư nhân	126.287	0,07	160.296	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.467.785	1,42	2.690.503	1,54
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5.900	0,00	7.372	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.296.142	0,75	1.145.799	0,66
Khác	251.643	0,15	780.445	0,45
Tiền gửi của cá nhân	124.968.227	72,01	111.786.108	64,19
	173.522.100	100,00	174.149.315	100,00

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	30/6/2017		31/12/2016	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.882.287	93.612	23.144.183	(85.978)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.077.890	(33.564)	52.521.119	18.086
	37.960.177	60.048	75.665.302	(67.892)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị tài sản/(nợ phải trả) thuần theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (i)	14.490	42.822
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	3.485.928	3.494.477
Trên 5 năm (iii)	3.900.000	3.891.836
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	10.400.418	10.429.135

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,00% đến 7,20% (2016: 6,00% đến 7,20%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,10% đến 8,00% (2016: 7,10% đến 8,00%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2016: 8,20% đến 8,80%).
- (iv) Đây là các trái phiếu chuyển đổi phát hành trong năm 2010 cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Thời hạn chuyển đổi trái phiếu là sau 5 năm đầu tiên của trái phiếu và trước khi trái phiếu đáo hạn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Lãi suất cho thời gian từ ngày phát hành đến trước ngày đầu tiên của năm chuyển đổi là 0,00%.

Đối với mỗi trái phiếu có cam kết không chuyển đổi thành cổ phần, từ năm thực hiện chuyển đổi đến ngày đáo hạn của trái phiếu, lãi suất là 15,00% hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Techcombank sẽ thanh toán tổng giá trị quyền chuyển đổi, bao gồm: (1) Giá trị quyền chuyển đổi cho 5 năm đầu tiên 101.135,72 đồng cho mỗi trái phiếu; (2) Giá trị quyền chuyển đổi cho từng năm tiếp theo (từ năm thứ 6 đến trước ngày đầu tiên của năm chuyển đổi) là số tiền có giá trị tương đương tiền lãi trên trái phiếu theo lãi suất 15,00%/năm.

Đối với trái phiếu có cam kết chuyển đổi thành cổ phần, tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành và được giảm xuống là 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do ảnh hưởng của việc Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011 (xem thêm Thuyết minh số 22.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	2.890.983	2.198.103
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.272.345	2.330.434
Các khoản phải trả nội bộ	72.839	179.195
Các khoản phải trả bên ngoài	2.199.506	2.151.239
- Chuyển tiền phải trả	572.190	104.153
- Phải trả nhân viên	279.456	402.366
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	-	101.399
- Thuế phải trả (i)	393.433	317.758
- Doanh thu chưa thực hiện	31.132	8.869
- Trích trước chi phí lương	204.476	220.199
- Chi phí trích trước khác	186.217	404.949
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	21.159	16.093
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.753	17.608
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	65.362	200.892
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	156.672	128.281
- Các khoản phải trả khác	275.656	228.672
	5.163.328	4.528.537

(i) Thuế phải trả:

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	11.752	9.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	370.042	292.033
Các loại thuế khác	11.639	16.107
	393.433	317.758

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 21.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số điều chỉnh	Số đã nộp	
Thuế GTGT	9.618	68.975	-	(66.841)	11.752
Thuế TNDN	292.033	488.051	-	(390.042)	370.042
Các loại thuế khác	16.107	141.810	(953)	(145.325)	11.639
Thuế phải trả	317.758	678.836	(953)	(602.208)	393.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được ước tính như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.428.386	1.311.762
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	(162.789)
- Chênh lệch tạm thời phát sinh từ kỳ trước được khấu trừ kỳ này	(88.130)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.340.256	1.148.973
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	468.051	229.795
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	306
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	468.051	230.101
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	292.033	130.285
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(390.042)	(166.249)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	72
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	370.042	194.209

21.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2016: 20%).

21.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.626	-
	17.626	-

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	8.878.079	3.548.504	1.447.467	474	4.996.445	-	4.519.522		18.394.046
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.942.709		1.942.709
Sử dụng các quỹ	-	-	(24)	-	(24)	-	-		(24)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(19.557)	-		(19.557)
Số dư tại ngày 30/6/2017	8.878.079	3.548.504	1.447.443	474	4.996.421	(19.557)	6.462.231		20.317.174

Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2016	8.878.079	3.411.817	1.174.217	474	4.586.508	-	2.215.541		15.680.128
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.081.661		1.081.661
Sử dụng các quỹ	-	-	(125)	-	(125)	-	-		(125)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	10.305	-		10.305
Số dư tại ngày 30/6/2016	8.878.079	3.411.817	1.174.092	474	4.586.383	10.305	3.297.202		16.771.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

22.2. Vốn cổ phần

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 4.16, và Thuyết minh 19, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cấu phần Nợ	157.713	157.713
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	2.842.287	2.842.287
Tổng giá trị	3.000.000	3.000.000

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 28.422.873 trái phiếu chiếm 94,74% (tại 31/12/2016: 94,74%) tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành.

22.4. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	204.031	125.480
Thu nhập lãi cho vay	6.701.979	5.628.559
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	108.922	90.657
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.662.608	1.665.593
Thu khác từ hoạt động tín dụng	125.923	282.390
	8.803.463	7.792.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.914.815	3.188.590
Trả lãi tiền vay	198.777	187.257
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	319.548	219.322
	4.433.140	3.595.169

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.218.065	906.992
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	681.966	596.127
Dịch vụ ngân quỹ	854	1.022
Dịch vụ ủy thác và đại lý	511	364
Dịch vụ tư vấn	2.064	275
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	260.197	106.101
Dịch vụ khác	272.473	203.103
Chi phí hoạt động dịch vụ	(295.164)	(238.479)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(120.185)	(106.312)
Chi phí truyền thông	(17.700)	(15.940)
Dịch vụ ngân quỹ	(26.022)	(25.214)
Dịch vụ tư vấn	(45.081)	(14.099)
Dịch vụ khác	(86.176)	(76.914)
	922.901	668.513

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	586.338	467.789
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	113.099	35.683
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	473.239	432.106
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(467.155)	(380.051)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(139.626)	(64.189)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(327.529)	(315.862)
	119.183	87.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	329.075	53.829
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(53.945)	(16.750)
Trích lập dự phòng chung cho khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	-	(282)
Hoàn nhập dự phòng chung cho khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	4.535	-
	279.665	36.797

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	178.315	183.922
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(91.217)	(38.325)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.5)	(69.976)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11.5)	32.790	7.001
	49.912	152.598

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	808.909	510.803
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	88.685	221.644
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	238.518	83.290
Hoàn nhập dự phòng và thu nhập từ tất toán trái phiếu đặc biệt VAMC	424.134	137.830
Thu nhập khác	57.572	68.039
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(88.003)	(221.415)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(61.059)	(170.839)
Chi khác	(26.944)	(50.576)
	720.906	289.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	162.789
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12.2)	355.192	-
	355.192	162.789

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan		1.098.221	929.934
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		89.059	78.957
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		292.021	294.192
Khấu hao tài sản cố định		120.106	110.229
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		37.688	28.044
Chi phí dụng cụ và thiết bị		17.150	11.211
Chi phí thông tin liên lạc		16.126	16.193
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		98.963	94.279
Chi phí điện nước		22.944	21.221
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		72.749	64.222
Công tác phí		24.891	25.186
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	12.3	-	305
Hoàn nhập dự phòng cho hàng tồn kho	14	(178)	(893)
Chi phí hoạt động khác		124.377	107.883
		2.014.117	1.780.963

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	198.221	247.940
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(224.397)	(87.649)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	892.211	3.099.423
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(58.731)	(87.782)
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	14	(91.252)	(922.589)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho phải thu từ dịch vụ tín dụng nhập hàng trả chậm L/C	14	(4.239)	9.920
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.5	1.743.194	243.345
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.5	(79.428)	-
		2.375.579	2.502.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc	2.872.546	2.840.091
Tiền gửi tại NHNN	7.043.909	3.432.654
Chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	200.036
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	7.850.787	7.463.765
	17.767.242	13.936.546

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2017 đến</i> <i>30/6/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ</i> <i>1/1/2016 đến</i> <i>30/6/2016</i> <i>triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.432	7.225
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	810.084	777.653
2. Phụ cấp và thu nhập khác	288.137	152.281
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.098.221	929.934
4. Tiền lương bình quân/tháng	18	18
5. Thu nhập bình quân/tháng	25	21

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ</i> <i>cho vay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Các cam kết</i> <i>tín dụng</i> <i>triệu đồng</i>	<i>CCTC phái</i> <i>sinh (*)</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh</i> <i>và đầu tư</i> <i>chứng khoán</i> <i>triệu đồng</i>
Trong nước	144.157.562	188.427.176	54.545.462	37.960.177	55.491.991
Nước ngoài	11.465	373.509	-	-	-
	144.169.027	188.800.685	54.545.462	37.960.177	55.491.991

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	20.943.265	21.291.464
Chứng khoán kinh doanh – gộp	8.187.711	7.990.505
Cho vay khách hàng – gộp	131.733.446	142.664.738
Chứng khoán đầu tư – gộp	47.304.280	46.082.313
Tài sản tài chính khác – gộp	12.592.882	10.771.927
	220.761.584	228.800.947

37.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	20.943.265	21.291.464
Chứng khoán kinh doanh – gộp	8.187.711	7.990.505
Cho vay khách hàng – gộp	126.132.384	138.254.538
Chứng khoán đầu tư – gộp	47.074.280	43.160.255
Tài sản tài chính khác – gộp	9.695.936	7.243.264
	212.033.576	217.940.026

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

37.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	506.691	87.338	129.897	434.069	1.157.995

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

37.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày dưới đây.

Đơn vị: triệu đồng

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	2.379.441	321.300	649.137	1.093.189	4.443.067
Chứng khoán đầu tư	-	230.000	-	-	-	230.000
Tài sản có khác	2.857.226	-	-	-	39.720	2.896.946
	2.857.226	2.609.441	321.300	649.137	1.132.909	7.570.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi;

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

		Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
	Mức tăng lãi suất		
Tại ngày 30/6/2017			
USD	1,50%	5.530	4.424
VND	3,00%	956.909	765.527

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	2.872.546	-	-	-	-	-	-	2.872.546
Tiền gửi tại NHNN	-	7.043.909	-	-	-	-	-	-	7.043.909
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.617.443	6.355.066	6.148.303	3.122.931	2.602.073	97.449	-	20.943.265
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	400.000	200.000	-	3.905.396	3.682.315	8.187.711
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>									
<i>thanh toán</i>	-	-	-	-	-	-	3.905.396	3.682.315	7.587.711
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(69.835)	(91.477)	43.018	44.298	134.044	-	60.048
Cho vay khách hàng (*)	5.601.062	-	53.313.263	14.400.162	28.550.141	11.842.712	15.553.541	2.472.565	131.733.446
Chứng khoán đầu tư (*)	230.000	814.785	-	2.532.200	7.855.709	2.576.094	23.836.739	9.458.756	47.304.280
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>									
<i>thanh toán</i>	-	-	-	50.045	-	1.389.994	18.447.220	9.607.950	29.495.209
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.192.836	-	-	-	-	-	-	2.192.836
Tài sản cố định	-	1.455.483	-	-	-	-	-	-	1.455.483
Tài sản có khác (*)	39.720	13.243.739	-	-	-	-	-	-	13.283.459
Tổng tài sản	5.870.782	30.240.741	59.598.494	23.389.188	39.771.799	17.065.174	43.527.169	15.613.636	235.076.983
Nợ phải trả									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.033.710	17.232.844	1.450.123	595.741	315.255	706.724	33.009	21.427.416
Tiền gửi của khách hàng	-	36.510.533	47.999.089	33.322.073	26.458.214	25.206.779	4.007.941	17.471	173.522.100
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58.961	2.300.000	450.000	-	4.391.457	3.200.000	10.400.418
Các khoản nợ khác	-	5.163.328	-	-	-	-	-	-	5163.328
Tổng nợ phải trả	-	42.707.571	66.350.894	37.072.196	27.503.955	25.522.044	9.106.122	3.250.480	211.513.262
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.870.782	(12.466.830)	(6.752.400)	(13.683.008)	12.267.844	(8.456.870)	34.421.047	12.363.156	23.563.721

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Mức tăng tỷ giá			
Tại ngày 30/6/2017			
USD	1,00%	15.679	12.543
EUR	1,00%	(90)	(72)
Vàng	3,00%	1.571	1.257

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng				
Ngày 30 tháng 6 năm 2017				
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc	2.339.111	324.631	46.129	110.303
Tiền gửi tại NHNN	7.042.502	1.407	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.816.374	4.613.101	294.151	219.639
Chứng khoán kinh doanh (*)	8.187.711	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh	(1.359.743)	1.316.870	105.487	297.434
Cho vay khách hàng (*)	123.808.399	7.395.549	29.180	318
Chứng khoán đầu tư (*)	47.304.280	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.192.836	-	-	-
Tài sản cố định	1.455.483	-	-	-
Tài sản có khác (*)	10.174.226	2.799.080	305.415	4.738
Tổng tài sản	216.961.179	16.650.638	780.362	632.432
			52.372	235.076.983
Nợ phải trả				
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.000.000	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.765.550	4.363.944	297.922	-
Tiền gửi của khách hàng	160.689.476	11.751.746	487.387	593.491
Phát hành giấy tờ có giá	10.400.418	-	-	-
Các khoản nợ khác	5.050.355	402.922	6.609	3.442
Tổng nợ phải trả	193.905.799	16.218.612	791.918	596.933
				211.513.262
Trạng thái tiền tệ nội bảng	23.055.380	432.026	(11.556)	35.499
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.435.909	2.593	(1.341)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	23.055.380	1.567.935	(8.963)	34.158
				24.700.882

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng		
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm	Tổng
Ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	2.872.546	-	-	-	-	-	2.872.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.043.909	-	-	-	-	-	7.043.909
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.975.111	5.474.140	6.396.565	97.449	-	-	20.943.265
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	4.505.396	3.682.315	-	8.187.711
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và									
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh									
Thanh toán	-	-	-	-	-	3.905.396	3.682.315	-	7.587.711
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	(112.338)	7.256	165.830	(700)	-	-	60.048
Cho vay khách hàng (*)	2.886.132	2.714.930	4.374.325	6.676.883	31.840.453	41.359.962	41.880.761	-	131.733.446
Chứng khoán đầu tư (*)	230.000	-	2.196	426.045	3.641.659	30.036.917	12.967.463	-	47.304.280
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và									
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh									
Thanh toán	-	-	-	50.045	1.389.994	18.447.220	9.607.950	-	29.495.209
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.192.836	-	2.192.836
Tài sản cố định	-	-	69.558	836	10.201	301.280	1.073.608	-	1.455.483
Tài sản có khác (*)	-	39.720	4.426.019	1.095.703	4.212.001	3.239.712	270.304	-	13.283.459
Tổng tài sản	3.116.132	2.754.650	27.651.326	13.680.863	46.266.709	79.540.016	62.067.287	-	235.076.983
Nợ phải trả									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.330.790	1.447.323	909.570	619.332	120.401	-	21.427.416
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.839.040	28.877.578	41.414.855	23.318.310	72.317	-	173.522.100
Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn									
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	33.106.716	-	-	-	-	-	33.106.716
Các khoản nợ khác	-	-	58.967	-	-	6.441.451	3.900.000	-	10.400.418
Các khoản nợ khác	-	-	2.611.353	693.282	1.202.497	628.744	27.452	-	5.163.328
Tổng nợ phải trả	-	-	101.840.150	31.018.183	43.526.922	31.007.837	4.120.170	-	211.513.262
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.116.132	2.754.650	(74.188.824)	(17.337.320)	2.739.787	48.532.179	57.947.117	-	23.563.721

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng	
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc	-	-	2.872.546	-	-	2.872.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.043.909	-	-	7.043.909
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	20.943.265	-	-	20.943.265
Chứng khoán kinh doanh	8.187.711	-	-	-	-	8.187.711
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	60.048	-	-	-	-	60.048
Cho vay khách hàng	-	-	131.733.446	-	-	131.733.446
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	39.667.525	-	39.667.525
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	7.636.755	-	-	-	7.636.755
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.192.836	-	2.192.836
Tài sản tài chính khác	-	-	12.592.882	-	-	12.592.882
	8.247.759	7.636.755	175.186.048	41.860.361	-	232.930.923
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	21.427.416	21.427.416
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	173.522.100	173.522.100
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.400.418	10.400.418
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.738.763	4.738.763
	-	-	-	-	211.088.697	211.088.697

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tạ ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu, tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Chỉ tiêu	Miền Bắc (*)	Miền Trung	Miền Nam	Đơn vị: triệu đồng
I. Doanh thu	13.949.128	294.291	9.206.769	23.450.188
1. Doanh thu lãi	1C 951.581	261.383	8.761.330	19.974.294
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	6.712.681	106.264	1.984.518	8.803.463
Doanh thu lãi nội bộ	4.238.900	155.119	6.776.812	11.170.831
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	895.823	20.066	302.176	1.218.065
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.101.724	12.842	143.263	2.257.829
II. Chi phí	(9.623.946)	(207.016)	(8.815.261)	(18.646.223)
1. Chi phí lãi	(7.046.286)	(167.084)	(8.390.601)	(15.603.971)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(3.129.888)	(88.244)	(1.215.008)	(4.433.140)
Chi phí lãi từ nội bộ	(3.916.398)	(78.840)	(7.175.593)	(11.170.831)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(116.338)	(327)	(3.441)	(120.106)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.461.322)	(39.605)	(421.219)	(2.922.146)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.325.182	87.275	391.508	4.803.965
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.270.739)	(5.561)	(99.279)	(2.375.579)
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.054.443	81.714	292.229	2.428.386
III. Tài sản	187.738.305	2.702.825	41.389.306	231.830.436
1. Tiền mặt, vàng bạc	1.791.019	133.567	947.960	2.872.546
2. Tài sản cố định	1.435.221	1.840	18.422	1.455.483
3. Tài sản khác	184.512.065	2.567.418	40.422.924	227.502.407
IV. Nợ phải trả	150.802.444	4.605.994	56.104.824	211.513.262
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	150.737.398	4.598.230	56.104.795	211.440.423
2. Nợ phải trả nội bộ	65.046	7.764	29	72.839

(*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này:

		31/12/2016 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	31/12/2016 (được phân loại lại) triệu đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ				
Vay các TCTD khác	i	9.771.209	587.383	10.358.592
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	i	587.383	(587.383)	-
		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng	Phân loại lại triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 (được phân loại lại) triệu đồng
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	Thuyết minh			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	ii	800.891	106.101	906.992
Thu nhập từ hoạt động khác	ii	702.476	(191.673)	510.803
Chi phí hoạt động	ii	(1.866.535)	85.572	(1.780.963)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	ii	562.412	106.101	668.513
Thu nhập khác	ii	397.771	(191.673)	206.098
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	ii	(1.670.333)	85.572	(1.584.761)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	i	10.455.546	558.006	11.013.552
(Tăng)/Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	i	221.585	(558.006)	(336.421)

- (i) Phân loại lại các khoản "Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư" từ "Vay các TCTD khác".
- (ii) Phân loại lại doanh thu "Thu nhập từ hoạt động khác" từ "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" và "Chi phí hoạt động".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2017 đồng	31/12/2016 đồng
AUD	17.473	16.432
CAD	17.507	16.952
CHF	23.715	22.360
CNY	3.353	3.279
DKK	3.487	3.223
EUR	25.930	23.946
GBP	29.523	28.106
HKD	2.912	2.936
JPY	203	195
NOK	2.710	2.636
SEK	2.689	2.500
SGD	16.517	15.723
THB	669	635
USD	22.431	22.159

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017